



chǔ sǐ

处死

verb · to execute

Example Sentences

zài gǔ dài fàn zhòng zuì de rén huì bèi chǔ sǐ
在古代，犯重罪的人会被处死。

In ancient times, people who committed serious crimes would be executed.

guó wáng xià lìng chǔ sǐ nà ge pàn tú
国王下令处死那个叛徒。

The king ordered the execution of that traitor.

Trace each character, then write the word on your own.

处	处	处	处	处	处	处	处				
死	死	死	死	死	死	死	死	死			